

【疑問詞 / ぎもんし / gimonshi】 Tiếng Việt · Tagalog · bahasa Indonesia · ภาษาไทย · العربية

	にほんご (ひらがな/ローマ字)	Tiếng Việt (ベトナム語)	Tagalog (タガログ語)	bahasa Indonesia (インドネシア語)	ภาษาไทย (タイ語)	العربية (アラビア語)
1	いつ itsu	khi nào	kailan	kapan	เมื่อไร	متى
2	何時 なんじ nan-ji	mấy giờ	anong oras	jam berapa	กี่โมง	في أي وقت
3	どこ doko	ở đâu / chỗ nào	saan	dimana	ที่ไหน	أين
4	誰 だれ dare	ai	sino	siapa	ใคร	من
5	何 なに/なん nani/nan	cái gì	ano	apa	อะไร	ما
6	何歳/いくつ なんさい/いくつ nan-sai/ikutsu	bao nhiêu tuổi	ilang taon / ilan	berapa umurnya	(อายุ) กี่ขวบ/ปี	كم عمر
7	いくら ikura	bao nhiêu tiền	magkano	berapa	เท่าไร	كم سعر
8	いくつ ikutsu	mấy cái	ilan	berapa	กี่ เท่าไร	كم عدد
9	どう doo	như thế nào	papaano	bagaimana	เป็นอย่างไร	كيف
10	どんな+□ どんな+□ donna+□	□+như thế nào	anong + □	bagaimana	อย่างไร + □	أي نوع من
11	どれ dore	cái nào trong mấy cái này (từ 3 cái trở lên)	alin	yang mana	อันไหน	أي
12	どちら dochira	cái nào (giữa 2 cái)	alin	yang mana	อันไหน	أي
13	どうして dooshite	tại sao	bakit	kenapa	ทำไม	لماذا
14	どうやって dooyatte	làm cách nào / Làm thế nào	papaano	bagaimana	ทำอย่างไร	كيف
15	どのくらい donokurai	bao lâu bao xa	gaano + □	kira-kira	(ขนาด จำนวน น้ำหนัก) เท่าไร	إلى متى / حتى متى